CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 01-26/VJC-CBTT
No: 01-26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, January 30, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

To: - ***State Securities Commission;***
- ***Hochiminh Stock Exchange.***

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Hàng không VietJet**
Name of organization: ***VietJet Aviation Joint Stock Company ("VietJet")***

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* VJC
- Địa chỉ/*Address:* 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
  302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: info@vietjetair.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ Q4/2025;
  Separate Financial statements Q4/2025;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Q4/2025;
  Consolidate Financial statements Q4/2025;
- Phụ lục Giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính Q4/2025.
  Appendix of Explanation variation in business performance financial statement Q4/2025.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on January 30, 2026 as in the link: https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/thong-tin-khac.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/*Attached documents:*

- Báo cáo tài chính Công ty mẹ/
  Separate Financial statements;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất/
  Consolidated Financial statements;
- Phụ lục Giải trình kết quả kinh doanh/
  Appendix of Explanation of business results.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
VICE PRESIDENT

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

HỒ NGỌC YẾN PHƯƠNG
HO NGOC YEN PHUONG

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ba Đình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102325399
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.01.30 10:42:07+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0102325399 ngày 23 tháng 7 năm 2007 Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102325399 ngày 14 tháng 8 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội - Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
	Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
	Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập
Ban Điều hành	Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Điều hành
	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
	Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
	Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành
Ủy ban Kiểm toán	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
	Ông Chu Việt Cường	Thành viên
	Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Ủy ban Tài chính và Ngân sách	Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Ông Andrew Cowen	Thành viên
	Ông Rohit Singh Tomar	Thành viên
Trụ sở đăng ký	302/3 phố Kim Mã Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội Việt Nam	

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 3 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P. CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Thanh Sơn
Giám đốc Điều hành
(Theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám Đốc)

Thành phố Hà Nội,
Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**47.631.854.453.567**	**38.278.883.094.161**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5	**10.885.919.712.258**	**4.511.916.689.423**
111	Tiền		10.807.964.054.605	3.981.962.396.509
112	Các khoản tương đương tiền		77.955.657.653	529.954.292.914
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.691.945.968.573**	**3.814.104.269.073**
121	Chứng khoán kinh doanh	6(a)	990.000.000.000	990.000.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6(a)	(450.000.000.000)	(386.800.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6(b)	2.151.945.968.573	3.210.904.269.073
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**31.575.299.293.150**	**27.712.755.410.526**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	11.429.413.047.512	10.799.422.792.110
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.873.429.702.929	776.118.910.042
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.654.167.453.293	1.633.712.453.293
136	Phải thu ngắn hạn khác	9(a)	16.618.289.089.416	14.582.279.695.081
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(78.778.440.000)
140	**Hàng tồn kho**		**2.194.104.588.398**	**2.005.435.760.243**
141	Hàng tồn kho	10	2.194.104.588.398	2.005.435.760.243
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**284.584.891.188**	**234.670.964.896**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	13(a)	273.354.202.968	199.973.081.166
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	11.230.688.220	34.697.883.730

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**80.052.324.378.573**	**49.644.425.376.889**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**18.984.679.091.727**	**24.043.176.835.237**
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	50.000.000.000
216	Phải thu dài hạn khác	9(b)	18.984.679.091.727	23.993.176.835.237
220	**Tài sản cố định**		**34.178.585.937.080**	**14.122.357.801.905**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	23.377.999.070.900	8.283.535.097.909
222	Nguyên giá		24.811.044.666.720	9.119.370.125.423
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.433.045.595.820)	(835.835.027.514)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	5.517.275.232.075	5.826.331.069.845
225	Nguyên giá		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(663.841.523.334)	(354.785.685.564)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	5.283.311.634.105	12.491.634.151
228	Nguyên giá		5.380.828.220.152	48.711.908.433
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(97.516.586.047)	(36.220.274.282)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**13.864.282.221.426**	**1.463.280.934.198**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	13.864.282.221.426	1.463.280.934.198
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	6(c)	**715.917.024.400**	**230.917.024.400**
251	Đầu tư vào công ty con		566.500.000.000	81.500.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		60.000.000.000	60.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		149.417.024.400	149.417.024.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**12.308.860.103.940**	**9.784.692.781.149**
261	Chi phí trả trước dài hạn	13(b)	12.308.860.103.940	9.784.692.781.149
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**127.684.178.832.140**	**87.923.308.471.050**

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2025 VND	Tại ngày 01.01.2025 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**114.881.822.589.683**	**82.088.617.291.362**
310	**Nợ ngắn hạn**		**46.877.651.233.896**	**33.511.209.737.354**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.698.091.387.862	6.200.221.338.860
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.020.625.939.597	1.542.728.767.676
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	97.487.408.559	274.134.365.852
314	Phải trả người lao động		216.654.870.922	193.807.912.443
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.746.040.261.136	2.408.414.085.237
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	5.178.803.015.292	4.253.048.070.041
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	3.176.840.979.455	3.814.617.129.838
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19(a)	26.146.144.282.394	12.460.106.764.555
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.585.295.335.009	2.355.397.860.057
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	11.667.753.670	8.733.442.795
330	**Nợ dài hạn**		**68.004.171.355.787**	**48.577.407.554.008**
337	Phải trả dài hạn khác		6.775.794.993.714	845.708.231.615
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19(b)	42.943.549.959.551	30.052.392.436.812
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	22	840.920.255.627	374.441.573.362
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	17.443.906.146.895	17.304.865.312.219
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**12.802.356.242.457**	**5.834.691.179.688**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**12.802.356.242.457**	**5.834.691.179.688**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*5.916.113.340.000*	*5.416.113.340.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	4.747.383.117.899	247.483.117.899
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	2.138.859.784.558	171.094.721.789
421a	*- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước*		*171.094.721.789*	*(1.105.680.446.053)*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*1.967.765.062.769*	*1.276.775.167.842*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**127.684.178.832.140**	**87.923.308.471.050**

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**29.034.514.174.937**	**19.775.913.752.268**	**81.425.551.718.813**	**71.731.352.252.730**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**29.034.514.174.937**	**19.775.913.752.268**	**81.425.551.718.813**	**71.731.352.252.730**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	27	**(27.607.825.001.105)**	**(18.732.488.729.010)**	**(73.212.132.930.401)**	**(64.719.797.248.581)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.426.689.173.832**	**1.043.425.023.258**	**8.213.418.788.412**	**7.011.555.004.149**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	935.213.366.731	652.828.325.451	2.715.064.918.327	1.919.460.338.731
22	Chi phí tài chính	29	(507.054.762.335)	(535.070.773.725)	(4.148.324.381.974)	(3.435.122.944.453)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*29*	*(1.047.003.453.249)*	*(826.221.168.481)*	*(3.619.678.428.651)*	*(3.211.952.994.975)*
25	Chi phí bán hàng	30	(631.428.953.798)	(689.827.472.607)	(2.623.584.046.354)	(2.690.039.469.307)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(749.123.398.054)	(346.159.458.742)	(1.704.869.157.919)	(1.207.824.946.226)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**474.295.426.376**	**125.195.643.635**	**2.451.706.120.492**	**1.598.027.982.894**
31	Thu nhập khác		5.184.274.482	124.237.912.181	40.515.630.121	187.722.825.962
32	Chi phí khác		(4.883.631.945)	(3.929.127.910)	(30.539.901.224)	(37.984.223.247)
40	**Lợi nhuận khác**		**300.642.537**	**120.308.784.271**	**9.975.728.897**	**149.738.602.715**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**474.596.068.913**	**245.504.427.906**	**2.461.681.849.389**	**1.747.766.585.609**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	33	**(226.000.000)**	**-**	**(27.438.104.355)**	**-**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	33	**(87.898.799.680)**	**(78.808.072.974)**	**(466.478.682.265)**	**(470.991.417.767)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**386.471.269.233**	**166.696.354.932**	**1.967.765.062.769**	**1.276.775.167.842**

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.461.681.849.389**	**1.747.766.585.609**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		1.064.372.316.284	604.176.935.794
03	Trích lập dự phòng		25.684.214.971	914.607.019.999
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(411.756.411.997)	(485.103.816.448)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(671.261.111.971)	(731.573.685.441)
06	Chi phí lãi vay		3.619.678.428.651	3.211.952.994.975
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**6.088.399.285.327**	**5.261.826.034.488**
09	Giảm các khoản phải thu		1.923.740.941.002	3.095.433.464.670
10	Tăng hàng tồn kho		(188.668.828.155)	(1.302.051.216.979)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.624.168.378.564)	(4.760.018.223.681)
12	Tăng chi phí trả trước		(2.597.548.444.593)	(793.373.055.045)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.037.976.979.896)	(3.203.138.049.663)
15	Thuế TNDN đã nộp		(169.367.000.000)	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(130.000.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.394.410.595.121**	**(1.701.451.046.210)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(30.775.378.013.806)	(8.786.260.179.262)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.393.871.836.838	858.882.000.000
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		(1.012.964.407.546)	(4.920.967.155.041)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		2.021.467.708.046	1.810.062.885.968
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(405.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay		194.936.122.829	223.482.484.286
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(26.583.066.753.639)**	**(10.814.799.964.049)**

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số		Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý Năm nay VND	 Năm trước VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		4.999.900.000.000	-
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		71.312.935.035.068	61.181.118.746.857
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(44.516.423.275.615)	(48.845.493.809.058)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(325.840.107.536)	(313.354.773.438)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu		-	(57.789.721.550)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**31.470.571.651.917**	**11.964.480.442.811**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**6.281.915.493.399**	**(551.770.567.448)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**4.511.916.689.423**	**5.021.589.880.532**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		92.087.529.436	42.097.376.339
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**10.885.919.712.258**	**4.511.916.689.423**

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 6 tháng 2 năm 2017, theo Quyết định số 29/QĐ-SGDHCM của Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là VJC.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế, các hoạt động hỗ trợ liên quan, mua bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.

1.3 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7.632 nhân viên (01.01.2025: 6.541 nhân viên).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

3.1 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

3.3 Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp đồng hợp tác đầu tư, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản cho vay phải thu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(iv)Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

3.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm một khoản chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý tới ngày đến hạn thu hồi.

3.6 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty, tuy nhiên không thấp hơn một tỷ lệ phân chia lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê và phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê tàu bay. Quỹ bảo dưỡng tàu bay được ghi nhận là phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác khi không có sự không chắc chắn trọng yếu về khả năng nhận được khoản hoàn trả từ bên cho thuê tàu bay. Khoản đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh, và phải hoàn trả theo hợp đồng cho Công ty khi Công ty hoàn thành các hoạt động bảo dưỡng bắt buộc cho tàu bay thuê bao gồm thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng giới hạn, phục hồi hiệu suất động cơ, kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay, đại tu bộ phận hạ cánh và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (APU). Phần còn lại của quỹ bảo dưỡng tàu bay nếu có sau khi kết thúc thời hạn thuê sẽ thuộc quyền sở hữu của bên cho thuê tàu bay.

3.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.9 Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như là khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 47 năm
• Tàu bay và các bộ phận	10 – 20 năm
• Máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê tài chính kèm theo quyền mua cho phép bên thuê (bên thuê tài sản) có quyền mua lại tài sản đã thuê vào cuối kỳ hạn thuê với giá trị đã được xác định, xác định khả năng trở thành chủ sở hữu của tài sản vào cuối kỳ hạn thuê tài chính bằng cách thực hiện quyền mua trước thời hạn thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

3.11 Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng đến 10 năm.

(ii) Quyền khai thác thương mại đường bay

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

(iii) Quyền khai thác thương mại tòa nhà

Quyền khai thác thương mại tòa nhà được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác của tài sản.

3.12 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và mua tàu bay chưa hoàn thành, không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn

Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn tàu bay thuê được vốn hóa và phân bổ trong khoảng thời gian ngắn hơn giữa thời gian tính đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc thời gian thuê còn lại.

(ii) Phụ tùng

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 1 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 8 năm.

(iv) Chi phí thuê tàu bay

Chi phí thuê tàu bay phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

(v) Chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.14 Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

3.16 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận từ một sự kiện phát sinh trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Dự phòng chi phí bảo dưỡng thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo Kế hoạch Bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng dựa trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được thực hiện bằng chi phí riêng của Công ty trong khi bảo dưỡng định kỳ được tài trợ bởi quỹ bảo dưỡng tàu bay. Chi phí dự phòng trong phạm vi quỹ bảo dưỡng, trừ chi phí phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ, được thực hiện bằng cách chiết khấu các khoản chi phí bảo dưỡng dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu, giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chi phí bảo dưỡng ước tính cho phục hồi hiệu suất động cơ và sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian ước tính giữa các lần bảo dưỡng theo tỷ lệ giữa thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế với ước tính thời gian bay hoặc chu kỳ bay giữa các lần bảo dưỡng.

3.18 Dự phòng chi phí hoàn tàu bay thuê

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng được một số điều kiện bảo trì nhất định, chi phí hoàn trả tài sản thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm các mức độ bảo trì nhất định cũng như việc thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan và rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và thiết bị gắn thêm của Công ty (nếu có) và hoàn trả tàu bay đến địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với khoản tương ứng ghi vào chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê. Ảnh hưởng của giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.19 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện. Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ LNST TNDN của Công ty theo Phương án của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

3.21 Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.22 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển khách hàng và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.23 Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.25 Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu vận chuyển hành khách

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện được trình bày trong nợ ngắn hạn. Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, ngoại trừ trường hợp ngày này được gia hạn theo yêu cầu có trả phí từ phía khách hàng vào hoặc trước ngày dự định bay. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu. Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

(ii) Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến

Doanh thu vận chuyển hành khách theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

(iii) Doanh thu vận chuyển hàng hóa

Doanh thu từ dịch vụ vận chuyển hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(iv) Doanh thu hoạt động phụ trợ

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

Doanh thu từ dịch vụ hành lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển hành khách liên quan được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn.

Doanh thu từ dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách như phí thay đổi hoặc gia hạn các vé không được hoàn lại được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng. Các khoản phí cho việc điều chỉnh liên quan đến các vé không được hoàn lại được ghi nhận như là một giao dịch riêng biệt với vận chuyển hành khách và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi tính cho hành khách.

Doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu từ quảng cáo và hoa hồng bán hàng được ghi nhận là doanh thu hoạt động phụ trợ khi được hưởng.

(v) Doanh thu cho thuê tàu bay

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(vi) Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay

Doanh thu chuyển quyền thương mại tàu bay không hoàn lại được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng quyền thương mại tàu bay bị trả lại.

(vii) Doanh thu từ dịch vụ khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.25 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(viii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ix) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(x) Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay

Doanh thu chuyển quyền sở hữu tàu bay và động cơ tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tàu bay hoặc động cơ tàu bay bị trả lại.

(xi) Giao dịch bán và thuê lại

Tập đoàn có các giao dịch bán và thuê lại tàu bay và động cơ tàu bay là giao dịch mà trong đó tàu bay hoặc động cơ tàu bay được Tập đoàn bán và sau đó được Tập đoàn thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hay lỗ được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

- Nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.

- Nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tàu bay hoặc động cơ tàu bay đó được dự kiến sử dụng.

Nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động lại thấp hơn giá trị còn lại của tàu bay hoặc động cơ tàu bay, khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

3.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; chi phí lãi thuê tài chính; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN

4.1 Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là "dịch vụ hàng không").

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Thông tin bộ phận cho tổng doanh thu và giá vốn hàng bán được trình bày trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27 của báo cáo tài chính riêng. Không có doanh thu nội bộ giữa các bộ phận hoạt động kinh doanh. Tất cả tài sản, nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng, thu nhập khác và chi phí khác của Công ty là không phân bổ được.

Ban Điều hành xác định bộ phận hoạt động kinh doanh dựa trên các báo cáo đã được soát xét và sử dụng để ra quyết định chiến lược.

4.2 Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty được trình bày theo khu vực địa lý (theo quốc gia ở điểm đến) như sau:

	2025 VND	2024 VND
Trong Việt Nam	34.564.175.967.612	31.932.311.666.675
Ngoài Việt Nam	46.861.375.751.201	39.799.040.586.055
	81.425.551.718.813	71.731.352.252.730

Tài sản và chi tiêu vốn theo bộ phận của Công ty chủ yếu là ở Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tiền mặt	4.968.587.902	5.704.030.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	10.802.995.466.703	3.976.258.366.352
Các khoản tương đương tiền (**)	77.955.657.653	529.954.292.914
	10.885.919.712.258	4.511.916.689.423

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 6.500 tỷ đồng từ phát hành trái phiếu trong tháng 12 năm 2025 dùng để thanh toán cho hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành theo kỳ hạn thanh toán trong năm 2026 và 2.900 tỷ đồng từ hoạt động chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay sẽ dùng để thanh toán cho tàu bay có lịch giao tàu dự kiến trong 12 tháng tiếp theo cùng với số tiền 2 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(**) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31.12.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	540.000.000.000	(450.000.000.000)

	01.01.2025			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	50.000.000	990.000.000.000	603.200.000.000	(386.800.000.000)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31.12.2025		01.01.2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.151.945.968.573	2.151.945.968.573	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000
Trái phiếu	-	-	600.018.829.073	600.018.829.073
	2.151.945.968.573	2.151.945.968.573	3.210.904.269.073	3.210.904.269.073

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 3 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tái tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032).

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2025		01.01.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con				
- Công ty TNHH Galaxy Pay	100%	50.000.000.000	100%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Swift 247	67%	31.500.000.000	67%	31.500.000.000
- Vietjet Air IVB No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No. II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Công ty TNHH MTV Airport NEO (trước đây là Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet) (*)	100%	200.000.000.000	100%	-
- Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (trước đây là Công ty TNHH Victoria Academy) (**)	95%	285.000.000.000	-	-
		566.500.000.000		81.500.000.000

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	31.12.2025		01.01.2025	
	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty liên kết				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10%	60.000.000.000	10%	60.000.000.000
- Dự phòng		(60.000.000.000)		(60.000.000.000)
		-		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1%	149.417.024.400	9,1%	149.417.024.400

(*) Theo Nghị Quyết HĐQT Số 80-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (VIAA) với tỷ lệ là 95% tương đương 285 tỷ Đồng. Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã góp đủ vốn.

(**) Theo Nghị Quyết HĐQT Số 86-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Airport từ 100 tỷ Đồng lên 200 tỷ Đồng, tương ứng 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm báo cáo, Công ty đã góp đủ vốn.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên	Nơi thành lập	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Các hoạt động chính
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Swift 247	Việt Nam	Số 0315524536 ngày 23 tháng 2 năm 2019	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Vietjet Air IVB No. I Limited *(i)*	British Virgin Islands	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay.
Vietjet Air IVB No. II Limited *(i)*	British Virgin Islands	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. *(i)*	Singapore	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Kinh doanh tàu bay.
Vietjet Air Ireland No. I Limited *(i)*	Ireland	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Kinh doanh và cho thuê tàu bay.
Công ty TNHH Galaxy Pay	Việt Nam	Số 0316368255 ngày 08 tháng 7 năm 2020	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Việt Nam	Số 0312759089 ngày 27 tháng 8 năm 2014	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan
Skymate Limited *(i)*	Cayman Islands	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Kinh doanh tàu bay.
Công ty TNHH MTV Airport NEO	Việt Nam	Số 0109783334 ngày 09 tháng 09 năm 2025	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	Việt Nam	Số 0316563111 ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đào tạo và huấn luyện nhân lực ngành hàng không
Các công ty liên kết			
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. *(i) (ii)*	Thái Lan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan khác.
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh *(ii)*	Việt Nam	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Hoạt động của các công ty này chủ yếu được hỗ trợ bởi Công ty.

(ii) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Nguyên tệ	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam	VND	604.250.000.000	604.250.000.000
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn	VND	422.400.000.000	517.400.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza	VND	338.710.531.793	338.710.531.793
Công ty TNHH Technology Nam Anh	VND	44.000.000.000	80.660.000.000
Khác	VND	244.806.921.500	92.691.921.500
		1.654.167.453.293	1.633.712.453.293

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	-	254.786.861.242
Khác	11.429.413.047.512	10.544.635.930.868
	11.429.413.047.512	10.799.422.792.110

9. PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.571.021.946.027	4.104.941.320.777
Đặt cọc mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	2.589.978.833.875	24.720.000.000
Phải thu từ chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà	-	2.452.888.880.000
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	1.716.600.000.000
Khác	6.457.288.309.514	6.283.129.494.304
	16.618.289.089.416	14.582.279.695.081

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.523.504.967.871	12.563.933.622.570
Đặt cọc thuê tàu bay	3.430.575.905.353	2.632.673.168.297
Đặt cọc mua tàu bay nhận sau 12 tháng tiếp theo	-	3.347.587.646.013
Khác	5.030.598.218.503	5.448.982.398.357
	18.984.679.091.727	23.993.176.835.237

10. HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Công cụ, dụng cụ	2.133.432.918.742	1.955.111.216.782
Hàng hóa	60.671.669.656	50.324.543.461
	2.194.104.588.398	2.005.435.760.243

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Tàu bay và các bộ phận VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	8.138.012.067.383	413.681.874.199	158.521.812.712	339.817.054.223	69.337.316.906	**9.119.370.125.423**
Tăng trong năm	16.678.733.466.026	1.622.000.000	20.573.908.449	85.102.689.212	4.228.662.891	**16.790.260.726.578**
Thanh lý, nhượng bán	(630.549.373.525)	(411.392.636.989)	(22.919.553.075)	-	(33.724.621.692)	**(1.098.586.185.281)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	24.186.196.159.884	3.911.237.210	156.176.168.086	424.919.743.435	39.841.358.105	**24.811.044.666.720**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	610.727.890.424	43.705.031.478	82.325.603.913	56.610.006.097	42.466.495.602	**835.835.027.514**
Khấu hao trong năm	617.155.615.080	8.402.000.746	19.717.900.120	40.905.524.152	7.009.027.651	**693.190.067.749**
Thanh lý, nhượng bán	(18.596.713.988)	(51.563.972.152)	(4.232.161.368)	-	(21.586.651.935)	**(95.979.499.443)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.209.286.791.516	543.060.072	97.811.342.665	97.515.530.249	27.888.871.318	**1.433.045.595.820**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	7.527.284.176.959	369.976.842.721	76.196.208.799	283.207.048.126	26.870.821.304	**8.283.535.097.909**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	22.976.909.368.368	3.368.177.138	58.364.825.421	327.404.213.186	11.952.486.787	**23.377.999.070.900**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 64,7 tỷ Đồng (01.01.2025: 59 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Tàu bay VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2025	6.181.116.755.409
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	354.785.685.564
Khấu hao trong năm	309.055.837.770
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	663.841.523.334
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.826.331.069.845
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.517.275.232.075

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Quyền khai thác thương mại tòa nhà VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	48.711.908.433	-	-	**48.711.908.433**
Tăng trong năm	1.402.550.000	1.746.360.897.756	3.585.182.962.963	**5.332.946.410.719**
Thanh lý, nhượng bán	(830.099.000)	-	-	**(830.099.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	49.284.359.433	1.746.360.897.756	3.585.182.962.963	**5.380.828.220.152**
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	36.220.274.282	-	-	**36.220.274.282**
Khấu hao trong năm	2.521.711.284	49.311.990.475	10.292.709.006	**62.126.410.765**
Thanh lý, nhượng bán	(830.099.000)	-	-	**(830.099.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	37.911.886.566	49.311.990.475	10.292.709.006	**97.516.586.047**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	12.491.634.151	-	-	**12.491.634.151**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	11.372.472.867	1.697.048.907.281	3.574.890.253.957	**5.283.311.634.105**

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản với nguyên giá là 32,8 tỷ Đồng (01.01.2025: 31 tỷ Đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Đầu tư tàu bay và các chi phí liên quan	12.348.645.045.399	89.039.172.388
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	1.443.917.382.235	1.344.160.329.710
Khác	71.719.793.792	30.081.432.100
	13.864.282.221.426	1.463.280.934.198

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Công cụ và dụng cụ	202.885.152.489	114.424.082.292
Phí bản quyền phần mềm	19.700.536.821	33.921.569.165
Khác	50.768.513.658	51.627.429.709
	273.354.202.968	199.973.081.166

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước VND	Chi phí hoàn trả tàu bay thuê VND	Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn VND	Phụ tùng xoay vòng, công cụ và dụng cụ VND	Chi phí thuê tàu bay VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.432.923.096.287	588.561.926.309	509.725.215.229	883.306.047.428	2.142.304.159.611	227.872.336.285	9.784.692.781.149
Tăng trong năm	406.607.664.320	38.569.042.970	772.584.951.816	769.739.699.964	16.160.913.553	1.922.022.671.706	3.925.684.944.329
Phân bổ trong năm	(515.114.270.117)	(119.704.839.320)	(318.429.587.033)	(225.317.064.588)	-	(222.951.860.480)	(1.401.517.621.538)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.324.416.490.490	507.426.129.959	963.880.580.012	1.427.728.682.804	2.158.465.073.164	1.926.943.147.511	12.308.860.103.940

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		01.01.2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.698.091.387.862	4.698.091.387.862	6.200.221.338.860	6.200.221.338.860

15. THUẾ

		Tại ngày 01.01.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ cấn trừ trong năm VND	Số đã thực hoàn trong năm VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.720.298.411.800	(1.720.298.411.800)	-	-
	Thuế nhà thầu nước ngoài	31.963.109.065	2.762.419.838	(31.963.109.065)	-	2.762.419.838
	Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài được khấu trừ	2.734.774.665	87.648.895.071	(12.644.505.489)	(69.270.895.865)	8.468.268.382
		34.697.883.730	1.810.709.726.709	(1.764.906.026.354)	(69.270.895.865)	11.230.688.220
b)	**Phải nộp**					
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.141.000.000	27.438.104.355	(169.367.000.000)	-	27.212.104.355
	Thuế GTGT phải nộp	20.311.925.957	2.119.101.020.941	(416.421.834.191)	(1.720.298.411.800)	2.692.700.907
	Thuế thu nhập cá nhân	84.681.439.895	589.883.056.475	(603.125.884.205)	(10.782.691.613)	60.655.920.552
	Thuế nhà thầu nước ngoài	-	102.974.692.449	(64.084.900.639)	(31.963.109.065)	6.926.682.745
	Thuế hàng hóa và dịch vụ tại nước ngoài phải nộp	-	108.449.972.746	(95.805.467.257)	(12.644.505.489)	-
	Thuế khác	-	307.858.940.452	(307.858.940.452)	-	-
		274.134.365.852	3.255.705.787.418	(1.656.664.026.744)	(1.775.688.717.967)	97.487.408.559

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.969.280.833.214	1.755.410.528.775
Chi phí lãi vay	470.855.876.112	409.021.643.487
Khác	305.903.551.810	243.981.912.975
	2.746.040.261.136	2.408.414.085.237

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	5.032.497.998.580	4.213.581.649.205
Khác	146.305.016.712	39.466.420.836
	5.178.803.015.292	4.253.048.070.041

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	826.885.673.177	839.736.855.126
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	351.269.395.710	2.118.088.367.717
Khác	1.998.685.910.568	856.791.906.995
	3.176.840.979.455	3.814.617.129.838

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	11.672.416.788.911	50.775.577.612.042	(42.918.199.848.607)	3.051.093.908	19.532.845.646.254
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)(*))	258.487.821.008	1.119.987.760.410	(298.223.427.008)	(6.514.394.000)	1.073.737.760.410
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)(**))	-	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 19(b)(***))	319.202.154.636	329.560.875.730	(325.840.107.536)	6.637.952.900	329.560.875.730
Bên liên quan	115.000.000.000	-	-	-	115.000.000.000
Bên khác	95.000.000.000	300.000.000.000	(300.000.000.000)	-	95.000.000.000
	12.460.106.764.555	57.525.126.248.182	(43.842.263.383.151)	3.174.652.808	26.146.144.282.394

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, một bên liên quan	VND, USD	9.745.659.219.601	2.881.297.882.859
Ngân hàng TMCP Quân Đội	VND, USD	3.029.396.409.721	2.511.371.998.427
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND, USD	2.677.183.080.438	2.559.902.533.467
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	1.267.754.794.445	1.029.971.666.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND, USD	997.885.678.537	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	901.096.478.284	1.973.876.211.809
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	648.381.796.137	649.984.161.979
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND, USD	121.677.100.558	-
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	83.008.923.504	66.012.334.054
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	60.802.165.029	-
		19.532.845.646.254	11.672.416.788.911

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 01.01.2025 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
Vay ngân hàng (*)	2.217.438.687.883	9.737.357.423.026	(1.119.987.760.410)	6.060.216.651	10.840.868.567.150
Trái phiếu thường (**)	25.000.000.000.000	10.500.000.000.000	(6.000.000.000.000)	-	29.500.000.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (***)	3.283.112.396.861	-	(329.560.875.730)	106.134.822.167	3.059.686.343.298
Chi phí phát hành trái phiếu	(448.158.647.932)	(457.004.950.897)	448.158.647.932	-	(457.004.950.897)
	30.052.392.436.812	19.780.352.472.129	(7.001.389.988.208)	112.195.038.818	42.943.549.959.551

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Vay ngân hàng

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	Tại ngày 31.12.2025		Tại ngày 01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài dạn VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	USD	2028	76.335.038.000	117.188.369.442	73.944.594.000	187.463.190.791
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	VND	2037	148.793.621.666	1.636.729.838.318		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	VND	2036	184.543.227.008	1.845.432.270.084	184.543.227.008	2.029.975.497.092
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	2037	260.147.318.668	2.861.620.505.332		
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	VND	2037	273.575.519.568	2.946.124.193.474	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vi)	VND	2037	130.343.035.500	1.433.773.390.500	-	-
			1.073.737.760.410	10.840.868.567.150	258.487.821.008	2.217.438.687.883

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn như sau:

(i) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 6 năm 2028.

(ii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 6 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(iii) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2036.

(iv) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(v) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 12 năm 2037.

(vi) Số dư nợ gốc vay này được hoàn trả vào mỗi 3 tháng/lần và kết thúc vào tháng 11 năm 2037.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường

Điều khoản và điều kiện của khoản trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	31.12.2025		01.01.2025	
			Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn phải trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (i)	VND	2026	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (ii)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iii)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iv)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (v)	VND	2029	-	8.000.000.000.000	-	9.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vi)	VND	2030	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vii)	VND	2030	-	1.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (viii)	VND	2030	-	5.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 84 tháng (ix)	VND	2032	-	2.500.000.000.000	-	-
			5.000.000.000.000	29.500.000.000.000	-	25.000.000.000.000

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(**) Trái phiếu thường (tiếp theo)

(i) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm lập báo cáo, đã mua lại 1.000 tỷ đồng Trái phiếu trong tháng 10 năm 2025 đúng theo mục đích đã đăng ký của Trái phiếu phát hành tháng 09 năm 2025.

(vi) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,722%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 9,722% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(viii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ix) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(***) Nợ thuê tài chính

Chi tiết nợ thuê tài chính như sau:

	31.12.2025		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	329.560.875.730	362.465.006.020	692.025.881.750
Từ 1 đến 5 năm	1.318.743.336.660	1.080.782.763.462	2.399.526.100.122
Trên 5 năm	1.740.943.006.638	412.993.968.326	2.153.936.974.964
	3.389.247.219.028	1.856.241.737.808	5.245.488.956.836

	01.01.2025		
	Nợ gốc VND	Chi phí lãi thuê VND	Tổng nợ thuê tài chính VND
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
	3.602.314.551.497	2.194.837.935.655	5.797.152.487.152

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 số dư nợ còn lại của hợp đồng thuê tài chính là 128,8 triệu USD (ngày 01.01.2025: 141 triệu USD).

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Biến động của các khoản dự phòng trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng VND	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê VND	Tổng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	18.077.782.029.579	1.582.481.142.697	19.660.263.172.276
Tăng dự phòng trong năm	2.951.261.436.338	127.175.412.602	3.078.436.848.940
Sử dụng trong năm	(2.662.167.995.865)	(47.330.543.447)	(2.709.498.539.312)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	18.366.875.470.052	1.662.326.011.852	20.029.201.481.904
Ngắn hạn	2.561.075.616.123	24.219.718.886	2.585.295.335.009
Dài hạn	15.805.799.853.929	1.638.106.292.966	17.443.906.146.895
	18.366.875.470.052	1.662.326.011.852	20.029.201.481.904

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu năm	8.733.442.795	5.489.738.949
Quỹ đã chi trả trong năm	-	(130.000.000)
Khác	2.934.310.875	3.373.703.846
Số dư cuối năm	11.667.753.670	8.733.442.795

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.314.954.776.796	3.860.228.583.485
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	517.059.067.002	576.195.260.012
	4.832.013.843.798	4.436.423.843.497

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.444.749.641.784)	(3.470.233.043.059)
Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.228.184.457.641)	(1.340.632.373.800)
	(5.672.934.099.425)	(4.810.865.416.859)
Cấn trừ	4.832.013.843.798	4.436.423.843.497
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)/ Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	(840.920.255.627)	(374.441.573.362)

22. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Số dư đầu năm	(374.441.573.362)	96.549.844.405
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(466.478.682.265)	(470.991.417.767)
Số dư cuối năm	(840.920.255.627)	(374.441.573.362)

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2025 là 20% (2024: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chủ yếu liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và lỗ chuyển sang kỳ tính thuế sau.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Kỳ phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển VND
2020	Đã quyết toán	2.414.527.897.501	(1.824.300.572.497)	590.227.325.004
2022	Đã quyết toán	3.540.640.412.083	-	3.540.640.412.083

23.VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025		01.01.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt	591.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	591.611.334	-	541.611.334	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	591.611.334	-	541.611.334	-

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	541.611.334	5.416.113.340.000
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	541.611.334	5.416.113.340.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.000.000	500.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	591.611.334	5.916.113.340.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.276.775.167.842	1.276.775.167.842
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	171.094.721.789	5.834.691.179.688
Vốn tăng trong năm	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	4.999.900.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	1.967.765.062.769	1.967.765.062.769
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.916.113.340.000	4.747.383.117.899	2.138.859.784.558	12.802.356.242.457

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	31.12.2025	01.01.2025
USD	22.299.813	36.724.029
SGD	46.839	597.454
MYR	1.135.970	1.135.970
KRW	4.915.475.756	1.813.009.682
JPY	240.481.494	180.958.118
EUR	12.723	42.802
TWD	233.100	233.100
HKD	86.598	1.078.927
GBP	1.655	1.655
IDR	1.499.610.145	11.357.542.489
THB	506.479	478.269
CNY	10.738.133	43.582.010
INR	157.944.543	244.643.835
MMK	2.864.650	2.864.650
AUD	8.672.658	6.916.382

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Doanh thu vận chuyển hành khách:		
- Nội địa	2.989.557.233.329	2.933.571.515.283
- Quốc tế	4.116.781.801.163	3.922.848.783.069
- Doanh thu hoạt động phụ trợ	5.739.396.322.001	6.559.827.874.246
- Doanh thu cho thuê chuyến bay	1.682.222.641.313	1.268.520.770.539
	14.527.957.997.806	14.684.768.943.137
Doanh thu về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	13.692.724.000.000	4.488.330.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	583.181.071.836	415.596.421.576
Doanh thu khác	230.651.105.295	187.218.387.555
	29.034.514.174.937	19.775.913.752.268

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Chi phí khai thác bay	15.857.228.327.680	15.026.461.004.421
Chi phí về việc thu xếp, chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay, động cơ	11.238.901.204.474	3.433.399.910.584
Chi phí khấu hao và phân bổ	390.061.444.684	201.800.616.062
Chi phí khác	121.634.024.267	70.827.197.943
	27.607.825.001.105	18.732.488.729.010

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	123.720.615.166	158.885.007.988
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	151.356.365.623	364.527.795.008
Doanh thu tài chính khác	660.136.385.942	129.415.522.455
	935.213.366.731	652.828.325.451

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Chi phí lãi vay	1.047.003.453.249	826.221.168.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	53.099.979.561	191.481.704.876
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	44.500.000.000	74.950.000.000
(Hoàn nhập)/ vốn hóa chi phí tài chính	(931.237.783.092)	(826.715.035.714)
Chi phí tài chính khác	293.689.112.617	269.132.936.082
	507.054.762.335	535.070.773.725

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Chi phí hoa hồng và bán hàng	339.188.622.454	370.166.503.161
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	218.075.304.531	274.673.391.768
Chi phí nhân viên	68.940.393.530	34.050.248.900
Chi phí khác	5.224.633.283	10.937.328.778
	631.428.953.798	689.827.472.607

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Chi phí nhân viên	73.205.387.656	62.749.566.121
Chi phí thuê văn phòng	12.695.906.288	17.027.750.319
Chi phí khác	663.222.104.110	266.382.142.302
	749.123.398.054	346.159.458.742

32. CÁC KHOẢN CHI THUẦN CHO NHÂN SỰ QUẢN LÝ CHỦ CHỐT

	Quý IV.2025 VND	Quý IV.2024 VND
Thành viên hội đồng quản trị	**1.443.780.222**	**2.092.434.762**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	80.210.012	77.497.584
Ban Điều hành	**2.016.013.394**	**1.896.630.000**
Tiền lương trung bình một tháng cho một người	134.400.893	126.442.000

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2024: 20%). Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 được mang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính riêng của kỳ này.

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Thái Trọng Cang	Hồ Ngọc Yến Phương	Nguyễn Thanh Sơn
Kế toán trưởng	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Giám đốc Điều hành*

Vietjet Aviation Joint Stock Company

Separate Financial Statements
Quarter IV 2025

Enterprise Registration Certificate No.	0102325399 23 July 2007 The Company's Business Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which is by Enterprise Registration Certificate No. 0102325399 dated 14 August 2025. The Business Registration Certificate, the Enterprise Registration Certificate and updates were issued by Hanoi Department of Finance – Division of Business Registration and Corporate Finance.	
Board of Directors	Ms. Nguyen Thi Phuong Thao Ms. Nguyen Thanh Ha Mr. Nguyen Anh Tuan Mr. Dinh Viet Phuong Ms. Ho Ngoc Yen Phuong Mr. Philipp Rösler	Chairwoman Vice Chairwoman Vice Chairman - Independent Member Member Member Independent Member
Board of Management	Mr. Dinh Viet Phuong Mr. Nguyen Thanh Son Ms. Ho Ngoc Yen Phuong Mr. To Viet Thang Mr. Michael Hickey	Chief Executive Officer Managing Director Executive Vice President cum Chief Financial Officer Standing Vice President Group Chief Operation Officer
Auditing Committee	Mr. Nguyen Anh Tuan Mr. Chu Viet Cuong Ms. Tran Duong Ngoc Thao	Chairman Member Member
Finance and Budget Committee	Ms. Ho Ngoc Yen Phuong Mr. Nguyen Thanh Son Mr. Andrew Cowen Mr. Rohit Singh Tomar	Chairwoman Member Member Member
Registered Office	302/3 Kim Ma Street Ngoc Ha Ward, Hanoi City Vietnam	

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Statement of the Board of Management

The Board of Management of Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company for the period then ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

(a) The separate financial statements set out on pages 3 to 50 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and of the unconsolidated results of operations and the unconsolidated cash flows of the Company for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

(b) At the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0102325399 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET - P. NGỌC HÀ - TP. HÀ NỘI

Nguyen Thanh Son
Managing Director
(By authorzation of the Chief Executive Officer)

Ha Noi City,
29 January 2026

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code	ASSETS	Note	As at 31.12.2025 VND	As at 01.01.2025 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**47,631,854,453,567**	**38,278,883,094,161**
110	**Cash and cash equivalents**	5	**10,885,919,712,258**	**4,511,916,689,423**
111	Cash		10,807,964,054,605	3,981,962,396,509
112	Cash equivalents		77,955,657,653	529,954,292,914
120	**Short-term investments**		**2,691,945,968,573**	**3,814,104,269,073**
121	Trading securities	6(a)	990,000,000,000	990,000,000,000
122	Provision for diminution in value of trading securities	6(a)	(450,000,000,000)	(386,800,000,000)
123	Investments held to maturity	6(b)	2,151,945,968,573	3,210,904,269,073
130	**Short-term receivables**		**31,575,299,293,150**	**27,712,755,410,526**
131	Short-term trade accounts receivable	8	11,429,413,047,512	10,799,422,792,110
132	Short-term prepayments to suppliers		1,873,429,702,929	776,118,910,042
135	Short-term lendings	7	1,654,167,453,293	1,633,712,453,293
136	Other short-term receivables	9(a)	16,618,289,089,416	14,582,279,695,081
137	Provision for doubtful debts – short term receivables		-	(78,778,440,000)
140	**Inventories**		**2,194,104,588,398**	**2,005,435,760,243**
141	Inventories	10	2,194,104,588,398	2,005,435,760,243
150	**Other current assets**		**284,584,891,188**	**234,670,964,896**
151	Short-term prepaid expenses	13(a)	273,354,202,968	199,973,081,166
153	Tax and other receivables from the State	15(a)	11,230,688,220	34,697,883,730

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at 31.12.2025 VND	As at 01.01.2025 VND
200	**LONG-TERM ASSETS**		**80,052,324,378,573**	**49,644,425,376,889**
210	**Long-term receivables**		**18,984,679,091,727**	**24,043,176,835,237**
215	Long-term lendings		-	50,000,000,000
216	Other long-term receivables	9(b)	18,984,679,091,727	23,993,176,835,237
220	**Fixed assets**		**34,178,585,937,080**	**14,122,357,801,905**
221	Tangible fixed assets	11(a)	23,377,999,070,900	8,283,535,097,909
222	Historical cost		24,811,044,666,720	9,119,370,125,423
223	Accumulated depreciation		(1,433,045,595,820)	(835,835,027,514)
224	Finance lease fixed assets	11(b)	5,517,275,232,075	5,826,331,069,845
225	Historical cost		6,181,116,755,409	6,181,116,755,409
226	Accumulated depreciation		(663,841,523,334)	(354,785,685,564)
227	Intangible fixed assets	11(c)	5,283,311,634,105	12,491,634,151
228	Historical cost		5,380,828,220,152	48,711,908,433
229	Accumulated amortisation		(97,516,586,047)	(36,220,274,282)
240	**Long-term assets in progress**		**13,864,282,221,426**	**1,463,280,934,198**
242	Construction in progress	12	13,864,282,221,426	1,463,280,934,198
250	**Long-term investments**	6(c)	**715,917,024,400**	**230,917,024,400**
251	Investments in subsidiaries		566,500,000,000	81,500,000,000
252	Investments in associates		60,000,000,000	60,000,000,000
253	Investment in other entity		149,417,024,400	149,417,024,400
254	Provision for long-term investments		(60,000,000,000)	(60,000,000,000)
260	**Other long-term assets**		**12,308,860,103,940**	**9,784,692,781,149**
261	Long-term prepaid expenses	13(b)	12,308,860,103,940	9,784,692,781,149
270	**TOTAL ASSETS**		**127,684,178,832,140**	**87,923,308,471,050**

Form B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code	RESOURCES	Note	As at 31.12.2025 VND	As at 01.01.2025 VND
300	**LIABILITIES**		**114,881,822,589,683**	**82,088,617,291,362**
310	**Short-term liabilities**		**46,877,651,233,896**	**33,511,209,737,354**
311	Short-term trade accounts payable	14	4,698,091,387,862	6,200,221,338,860
312	Short-term advances from customers		2,020,625,939,597	1,542,728,767,676
313	Tax and other payables to the State	15(b)	97,487,408,559	274,134,365,852
314	Payable to employees		216,654,870,922	193,807,912,443
315	Short-term accrued expenses	16	2,746,040,261,136	2,408,414,085,237
318	Short-term unearned revenues	17	5,178,803,015,292	4,253,048,070,041
319	Other short-term payables	18	3,176,840,979,455	3,814,617,129,838
320	Short-term borrowings and finance lease liabilities	19(a)	26,146,144,282,394	12,460,106,764,555
321	Provision for short-term liabilities	20	2,585,295,335,009	2,355,397,860,057
322	Bonus and welfare fund	21	11,667,753,670	8,733,442,795
330	**Long-term liabilities**		**68,004,171,355,787**	**48,577,407,554,008**
337	Other long-term payables		6,775,794,993,714	845,708,231,615
338	Long-term borrowings and finance lease liabilities	19(b)	42,943,549,959,551	30,052,392,436,812
341	Deferred income tax liabilities	22	840,920,255,627	374,441,573,362
342	Provision for long-term liabilities	20	17,443,906,146,895	17,304,865,312,219
400	**OWNERS' EQUITY**		**12,802,356,242,457**	**5,834,691,179,688**
410	**Capital and reserves**		**12,802,356,242,457**	**5,834,691,179,688**
411	Owners' capital	23, 24	5,916,113,340,000	5,416,113,340,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*5,916,113,340,000*	*5,416,113,340,000*
412	Share premium	24	4,747,383,117,899	247,483,117,899
421	Undistributed earnings	24	2,138,859,784,558	171,094,721,789
421a	*- Undistributed post-tax profits/(accumulated losses) of previous years*		*171,094,721,789*	*(1,105,680,446,053)*
421b	*- Post-tax profits of current period/year*		*1,967,765,062,769*	*1,276,775,167,842*
440	**TOTAL RESOURCES**		**127,684,178,832,140**	**87,923,308,471,050**

29 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Vice President cum Chief Financial Officer*	*Managing Director*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of income for the fourth quarter ended 31 December 2025

Form B 02a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code		Note	Quarter IV		For the period ended	
			This year VND	Previous year VND	This year VND	Previous year VND
01	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**29,034,514,174,937**	**19,775,913,752,268**	**81,425,551,718,813**	**71,731,352,252,730**
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	26	**29,034,514,174,937**	**19,775,913,752,268**	**81,425,551,718,813**	**71,731,352,252,730**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	27	**(27,607,825,001,105)**	**(18,732,488,729,010)**	**(73,212,132,930,401)**	**(64,719,797,248,581)**
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**1,426,689,173,832**	**1,043,425,023,258**	**8,213,418,788,412**	**7,011,555,004,149**
21	Financial income	28	935,213,366,731	652,828,325,451	2,715,064,918,327	1,919,460,338,731
22	Financial expenses	29	(507,054,762,335)	(535,070,773,725)	(4,148,324,381,974)	(3,435,122,944,453)
23	*- Including: Interest expense*	*29*	*(1,047,003,453,249)*	*(826,221,168,481)*	*(3,619,678,428,651)*	*(3,211,952,994,975)*
25	Selling expenses	30	(631,428,953,798)	(689,827,472,607)	(2,623,584,046,354)	(2,690,039,469,307)
26	General and administration expenses	31	(749,123,398,054)	(346,159,458,742)	(1,704,869,157,919)	(1,207,824,946,226)
30	**Net operating profit**		**474,295,426,376**	**125,195,643,635**	**2,451,706,120,492**	**1,598,027,982,894**
31	Other income		5,184,274,482	124,237,912,181	40,515,630,121	187,722,825,962
32	Other expenses		(4,883,631,945)	(3,929,127,910)	(30,539,901,224)	(37,984,223,247)
40	**Net other income**		**300,642,537**	**120,308,784,271**	**9,975,728,897**	**149,738,602,715**
50	**Net accounting profit before tax**		**474,596,068,913**	**245,504,427,906**	**2,461,681,849,389**	**1,747,766,585,609**
51	**Business income tax ("BIT") - current**	**33**	**(226,000,000)**	**-**	**(27,438,104,355)**	**-**
52	**BIT - deferred**	**33**	**(87,898,799,680)**	**(78,808,072,974)**	**(466,478,682,265)**	**(470,991,417,767)**
60	**Net profit after tax**		**386,471,269,233**	**166,696,354,932**	**1,967,765,062,769**	**1,276,775,167,842**

29 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Vice President cum Chief Financial Officer*	*Managing Director*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code		Note	For the year ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Net accounting profit before tax**		**2,461,681,849,389**	**1,747,766,585,609**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		1,064,372,316,284	604,176,935,794
03	Provisions		25,684,214,971	914,607,019,999
04	Unrealised foreign exchange gains		(411,756,411,997)	(485,103,816,448)
05	Profits from investing activities		(671,261,111,971)	(731,573,685,441)
06	Interest expense		3,619,678,428,651	3,211,952,994,975
08	**Operating profit before changes in working capital**		**6,088,399,285,327**	**5,261,826,034,488**
09	Decrease in receivables		1,923,740,941,002	3,095,433,464,670
10	Increase in inventories		(188,668,828,155)	(1,302,051,216,979)
11	Decrease in payables		(2,624,168,378,564)	(4,760,018,223,681)
12	Increase in prepaid expenses		(2,597,548,444,593)	(793,373,055,045)
14	Interest paid		(1,037,976,979,896)	(3,203,138,049,663)
15	CIT paid		(169,367,000,000)	-
17	Other payments on operating activities		-	(130,000,000)
20	**Net cash inflows/(outflows) from operating activities**		**1,394,410,595,121**	**(1,701,451,046,210)**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(30,775,378,013,806)	(8,786,260,179,262)
22	Proceeds from disposals of fixed assets		3,393,871,836,838	858,882,000,000
23	Loans and term deposits granted		(1,012,964,407,546)	(4,920,967,155,041)
24	Collection of debt instruments of other entities		2,021,467,708,046	1,810,062,885,968
25	Investments in other entities		(405,000,000,000)	-
27	Interest received		194,936,122,829	223,482,484,286
30	**Net cash outflows from investing activities**		**(26,583,066,753,639)**	**(10,814,799,964,049)**

Vietjet Aviation Joint Stock Company
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Code		Note	For the year ended This year VND	Previous year VND
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from issuance of shares		4,999,900,000,000	-
33	Proceeds from borrowings		71,312,935,035,068	61,181,118,746,857
34	Repayments of borrowings		(44,516,423,275,615)	(48,845,493,809,058)
35	Finance lease principal repayments		(325,840,107,536)	(313,354,773,438)
36	Dividends paid, profits distributed to owners		-	(57,789,721,550)
40	**Net cash inflows from financing activities**		**31,470,571,651,917**	**11,964,480,442,811**
50	**Net decrease in cash and cash equivalents**		**6,281,915,493,399**	**(551,770,567,448)**
60	**Cash and cash equivalents at beginning of year**	**5**	**4,511,916,689,423**	**5,021,589,880,532**
61	Effect of foreign exchange differences		92,087,529,436	42,097,376,339
70	**Cash and cash equivalents at end of period**	**5**	**10,885,919,712,258**	**4,511,916,689,423**

29 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Vice President cum Chief Financial Officer*	*Managing Director*

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. REPORTING ENTITY

1.1. Ownership structure

Vietjet Aviation Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated in Vietnam.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock trading code "VJC" based on Decision No.29/QD-SGDHCM at 6 February 2017.

1.2. Principal activities

The principal activities of the Company are to provide passenger and cargo transportation services on domestic and international air routes, and aviation related support services and to trade aircrafts and components.

1.3. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is generally within 12 months.

1.4. Company's structure

As at 31 December 2025, the Company had 7,632 employees (01.01.2025: 6,541 employees).

2. BASIC OF PREPARATION

2.1. Statement of compliance

These separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. The Company prepares and issues its consolidated financial statements separately. For a comprehensive understanding of the Company's consolidated financial position, its consolidated results of operations and its consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements.

2.2. Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost basic. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

2.3. Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 01 January to 31 December.

2.4. Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for the separate financial statements presentation purpose.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

3.1. Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND, except for items hedged by financial instruments, are translated into VND at the average of the account transfer buying rates and selling rates at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

3.2. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

3.3. Investments

(i) Trading securities

Trading securities are those held by the Company for trading purpose i.e, purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in value of trading securities if market price of the securities item falls below its carrying amount. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognized. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognized.

(ii) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's Board of Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks, investments in business cooperation contracts and loans receivable. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(iii) Investments in subsidiaries and associates

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries and associates are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3. Investments (continued)

(iv) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss, except where such loss was anticipated by the Company's Board of Directors before making the investment. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognized.

3.4. Accounts receivable

Receivables are presented at their book value, less provisions for doubtful debts, and are monitored in detail according to their original maturity, remaining term as at the reporting date, debtor category, currency denomination, and other criteria as required by the Company's management.

3.5. Lendings

Lendings are lendings granted for interest earning under agreements among parties but not for being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the period end. Provision for doubtful lendings is made for each lending based on the estimated loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the lending is restored to its original cost, however it shall not be lower than a fixed profit sharing ratio, regardless of the business performance of the contract.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the separate period balance sheet based on the remaining term of the lendings as at the separate period balance sheet date.

3.6. Business cooperation contract

A business cooperation contract ("BCC") is a contract between the Company and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC. The parties participating in the BCC agree to share the before tax profits of the BCC corresponding to the actual contribution ratio of each party. The nature of this BCC is to share revenue, expenses, and each party will exercise its rights, fulfil its conditions and ability to jointly controlled BCC's operations and cash flow.

According to this BCC, the Company is not in charge of accounting and tax finalisation. The Company accounts for its proportionate share of revenue and expenses from the BCC in the separate income statement as net profit/(loss) before tax.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7. Maintenance reserves of leased aircrafts

Under the terms of its aircraft operating lease agreements, the Company is legally and contractually responsible for maintenance and repair of the leased aircrafts throughout the lease period and is also required to make maintenance reserves with the lessors. The maintenance reserves are recorded as other short-term and long-term receivables when there is no significant uncertainty regarding recovery of the reimbursement from lessors. Maintenance reserves made to lessors are typically calculated based on a performance measure, such as flight hours or cycles, and are contractually required to be reimbursed to the Company upon the completion of the required maintenance of the leased aircraft including replacement of life limited parts, engine performance restoration, airframe major structural inspection, landing gear overhaul and auxiliary power unit (APU) heavy repair. If there are excess amounts on maintenance reserves at the expiration of the leases, the lessors are entitled to retain such excess amounts.

3.8. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and direct selling expenses.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.

3.9. Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Manufacturers' discounts for purchases of tangible fixed assets, if any, are deducted from the value of the related asset. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhauls cost, is charged to the separate statement of income in the period in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ Buildings and infrastructures	5 – 47 years
▪ Aircraft and components	10 – 20 years
▪ Machinery and equipment	3 – 12 years
▪ Office equipment	3 – 10 years
▪ Motor vehicles	6 – 10 years

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.10. Leased assets

Leases of property, plant and equipment where the lessor has transferred the ownership at the end of the lease period, and transferred substantially the risks and rewards, are classified as finance leases. Finance leases are capitalized at the inception of the lease at the lower of the fair value of leased assets or the present value of the minimum lease payments.

Each lease payment is separated between the liability and finance charges to achieve a constant rate on the outstanding finance lease balance. The corresponding rental obligations, net of the finance charge are included in long term borrowings.

The interest element of the finance costs is charged to the separate income statement over the lease term. The property, plant and equipment acquired under finance leasing contracts is depreciated on a straight-line basis over the shorter of the estimated useful life of the assets or the lease term. However, if there is reasonable certainly that the lessee will obtain ownership by the end of the lease term, depreciation is calculated over estimated useful life of the assets.

Financial lease with a purchase option is a financing arrangement that allows the lessee (the party leasing the asset) the opportunity to become the owner of the leased asset at the end of the lease term. This purchase option is predefined in the lease contract, this purchase option is up to the lessee and the lessors, based on economic conditions, usage needs, and other factors at the time the financial lease concludes. Such a buy-back option provides a flexible choice for the lessee in managing and planning their assets and finances.

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

3.11. Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and treated as an intangible asset. Software is amortized on a straight-line basis up to 10 years.

(ii) Commercial operating rights for air routes

Commercial operating rights for air routes are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life of 20 years.

(iii) Commercial operating rights for buildings

Commercial operating rights for buildings are recognized at historical cost less accumulated amortization. Historical cost comprises initial investment value, non-refundable taxes, and directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location necessary for its intended use. Any manufacturer discounts, if applicable, are deducted from the asset's cost. Amortization is calculated using the straight-line method over the estimated useful life.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of construction and acquiring aircrafts which have not been fully completed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction.

3.13. Long-term prepaid expenses

(i) Major inspection and overhaul expenditure

Major inspection and overhaul expenditure for leased aircrafts are deferred and amortized over the shorter of the period to the next major inspection event and the remaining term of the lease.

(ii) Rotable parts

Rotable parts which have estimated useful lives of more than 1 year are recorded in long-term prepaid expenses and amortized on a straight-line basis over their estimated useful.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Company in the normal course of business, not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulations. Cost of tools and instruments are amortized on a straight-line basis over a period from 2 to 8 years.

(iv) Aircraft lease expenses

Aircraft lease expenses reflect the difference between the amount of which the Company shall settle pursuant to the lease payment schedule agreed with the lessors and the lease expenses charged on a straight-line basis.

(v) Other long-term prepaid expenses

Other long-term prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful life.

3.14. Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their costs.

3.15. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

3.16. Provisions

A provision is recognized if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17. Provisions for maintenance costs in the scope of maintenance reserves

According to the aircraft leasing agreements between the Company and its lessors and the requirements of Vietnam Aviation Authority, the Company has to perform the routine maintenance and periodic maintenance for leased aircrafts based on its own Maintenance Planning Development which was constructed based on the guidance of airline manufacturers. Routine maintenance will be performed at the Company's cost while the periodic maintenance will be covered by maintenance reserves. The provisions for maintenance expenses in the scope of the maintenance reserves, except for engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair, is determined by discounting the expected future costs of maintenance for the leased aircrafts, having regard to the current fleet plan. During the period of leasing, the estimated costs are recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortized on the basis of flight hours or cycles to the next maintenance event. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

The estimated costs of engine performance restoration and auxiliary power unit heavy repair are accrued and charged to the separate statement of income over the estimated period between maintenance events using the ratios of actual flight hours or cycles and estimated flying hours or cycles between maintenance events.

3.18. Provisions for cost to make good on leased aircrafts

With respect to aircraft operating lease agreements where the Company is required to return the aircraft with adherence to certain maintenance conditions, cost to make good on leased assets is estimated at the inception of the lease based on the present value of the future expected costs at the expiration of the lease in order for the Company to meet the conditions for the return of the aircraft to the lessors, including certain levels of maintenance as well as arranging for final test flights. Inspection, custom and deregistration costs, removal of the Company's modifications, if any and return of the aircraft to a specified location. At the inception of the lease, the estimated cost is recorded in provisions with the corresponding debit to long-term prepaid expenses. The estimated costs in long-term prepaid expenses are amortized on a straight-line basis over the term of the leases. If effect of time value of money is material, unwinding discount of the provisions is recorded as financial expenses.

3.19. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings and finance lease liabilities include borrowings and finance lease liabilities from banks, related parties and other entities.

Borrowings and finance lease liabilities are classified into short-term and long-term borrowings and finance lease liabilities on the separate balance sheet based on the remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the separate income statement when incurred.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20. Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's separate financial statements in the period in which the dividends are approved at the General Meeting of Shareholders and the list of shareholders receiving dividends is approved according to the Resolution of the Board of Directors of the Company.

Net profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations. The General Meeting of Shareholders authorised the Board of Directors to decide on the implementation time. Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT pursuant to Resolution of the Board of Directors and being approved by the Annual General Meeting of Shareholder. Fund is presented as a liability in the separate balance sheet. This fund is used for reward and encouragement of physical benefits, serving the needs of public welfare, improvement and enhancement of the standard of physical and spirit life of workers.

3.21. Bonds issued – Straight bonds

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

3.22. Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises revenue from passenger transportation and ancillary services, pilots and flight attendants training revenue, and income from sales and leaseback of financial lease asset. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to fulfil. Unearned revenue is recognised as revenue in the separate income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

3.23. Share capital

(i) Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of ordinary shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

(ii) Share premium

The difference between proceeds from issuance of shares over the par value is recorded in share premium.

(iii) Repurchase of ordinary share (treasury shares)

When shares recognised as equity are repurchased, the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is recognised as a reduction from equity. Repurchased shares are classified as treasury shares under equity.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.24. Taxation

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current tax expense and deferred tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the separate financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the accounting period when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the separate balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

3.25. Revenue and other income

(i) Passenger transportation

Revenue from passenger transportation is recognized in the separate statement of income when the transportation is provided or when the ticket expires. The value of unused passenger tickets and miscellaneous charges is recorded in current liabilities as unearned revenue. Non-refundable tickets generally expire on the date of the intended flight, unless the date is extended by notification from the customer on or before the intended flight date. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due. Revenue of passenger transportation is recognized at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Charter flights

Revenue from block seat and charter flights is recognized in the separate statement of income when the services are provided. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Cargo revenue

Revenue from cargo transportation from charter cargo is recognized in the separate statement of income when the services are provided.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.25. Revenue and other income (continued)

(iv) Ancillary revenue

Ancillary revenue includes baggage service utilizing and, other revenue related to passenger transportation, sale of in-flight and duty-free merchandise, advertising and commission. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods or services.

Revenue from baggage service is recognized in the separate statement of income when the related passenger transportation service is provided or when the ticket expires.

Other revenue related to passenger transportation such as fees charged in association with changes or extensions to non-refundable tickets is recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned. Amendment fees related to non-refundable tickets are considered a separate transaction from the passenger transportation and they are recognized in the separate statement of income when charged to passengers.

Sales of in-flight and duty-free merchandise are recognized in the separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyers.

Advertising revenue and commission are recorded as ancillary revenue at the time the fee is earned.

(v) Aircrafts leasing

Revenue from aircrafts leasing is recognized in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognized as an integral part of the total lease revenue.

(vi) Sales of purchase right option

Revenue from the sales of non-refundable purchase right option is recognised in separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of purchase right options.

(vii) Other services

Revenue from services rendered is recognized in the separate statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the end of the accounting period. No revenue is recognized if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(viii) Interest income

Interest income is recognized on the time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.25. Revenue and other income (continued)

(ix) Dividend income

Dividend income is recognized when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognized as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition dates are deducted from the carrying amount of the investment.

(x) Sales of aircrafts and aircraft engines

Revenue from the sales of aircrafts and aircraft engines is recognised in separate statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of aircrafts or aircraft engines.

(xi) Sales and leaseback transaction

The Group's aircraft and aircraft engine sales and leaseback transaction is a transaction where an aircraft or aircraft engine is sold then leased back by the Group. The accounting treatment of a sale and leaseback transaction depends upon the type of lease involved.

For a transaction that results in an operating lease:

- If the sale price is at fair value, there has in effect been a normal sale transaction and any profit or loss is recognised immediately.
- If the sale price is below fair value, any profit or loss shall be recognised immediately except that, if the loss is compensated for by future lease payments at below market price, it shall be deferred and amortised in proportion to the lease payments over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.
- If the sale price is above fair value, the excess over fair value shall be deferred and amortised over the period for which the aircraft or aircraft engine is expected to be used.

If the fair value at the time of a sale and leaseback transaction is less than the carrying amount of the aircraft or aircraft engine, a loss equal to the amount of the difference between the carrying amount and fair value shall be recognised immediately.

3.26. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are the cost of merchandise sold or services rendered during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

3.27. Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling goods, merchandises and providing services.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.28. General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes of the Company

3.29. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including expenses or losses relating to provision for diminution in the value of trading securities; provision for diminution in value of other entities; unwinding discount of provision; expenses of lending and borrowing; finance lease interest expenses losses incurred on selling foreign currencies and losses from foreign exchange differences.

3.30. Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segment.

3.31. Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

4. SEGMENT REPORTING

4.1. Business segment

For management purposes, the Company has 1 reportable operating segment which is providing passenger and cargo services, ancillary services, aircraft leasing and advertising on aircrafts (referred to as "air services").

Except for the above-mentioned operation, the Company has no other business operation division to be synthesized. The formation of a unit of other business activities must report. Part information for total sales and cost of goods sold is presented in Note 26 and Note 27 of the separate financial statements. There was no internal revenue between departments of business operations. All assets, liabilities, revenues of financial operations and financial expenses, business management costs, sales expenses, other income, and other company expenses are unamortized.

The Board of Management shall determine the business operation division based on the reports already considered and used to make strategic decisions.

4.2. Geographical segment

The Company's revenue is presented by geographical area (by country of destination) as follows:

	2025 VND	2024 VND
In Vietnam	34,564,175,967,612	31,932,311,666,675
Outside Vietnam	46,861,375,751,201	39,799,040,586,055
	81,425,551,718,813	71,731,352,252,730

The Company's fixed assets and capital expenditure are primarily located in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Cash on hand	4,968,587,902	5,704,030,157
Cash at banks (*)	10,802,995,466,703	3,976,258,366,352
Cash equivalents (**)	77,955,657,653	529,954,292,914
	10,885,919,712,258	4,511,916,689,423

(*) As at 31 December 2025, the demand deposits mainly consist of VND6,500 billion from bond issuance in December 2025, intended for payment purposes registered under the issuance in accordance with the payment schedule during 2026; and VND2,900 billion relating to the transfer of ownership and commercialization of aircraft, to be used for payment of aircraft with scheduled delivery period within the subsequent 12 months; together with the demand deposit amounted USD2 million at HSBC (Vietnam) Ltd. has been pledged as security for the obligations arising from the annually revolving issuance of letters of credit until the end of leasing agreements, which expire in 2026, 2029 and 2030 respectively.

(**) Cash equivalents include term deposits in VND at banks with original maturities of 3 months or less to secure for obligations arising from the issuance of deferred letter of credit and standby letters of credit.

6. INVESTMENT

(a) Trading securities

	31.12.2025			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	540,000,000,000	(450,000,000,000)

	01.01.2025			
	Quantity	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
Petro Vietnam Oil Corporation	50,000,000	990,000,000,000	603,200,000,000	(386,800,000,000)

6. INVESTMENT (continued)

(b) Investments held to maturity

	31.12.2025		01.01.2025	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits (*)	2,151,945,968,573	2,151,945,968,573	2,610,885,440,000	2,610,885,440,000
Bonds	-	-	600,018,829,073	600,018,829,073
	2,151,945,968,573	2,151,945,968,573	3,210,904,269,073	3,210,904,269,073

(*) As at 31 December 2025, bank deposits in Vietnamese Dong with a maturity of more than three months to ensure financial obligations arising from the use of bank credit limits, collateral for the issuance of annual revolving letters of credit (until the end of lease agreements, which expire in 2026, 2028, 2029 and 2032).

(c) Equity investment in other entities

	31.12.2025		01.01.2025	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Equity investments in subsidiaries				
- Galaxy Pay Co.,Ltd	100%	50,000,000,000	100%	50,000,000,000
- Swift 247 Joint Stock Company	67%	31,500,000,000	67%	31,500,000,000
- Vietjet Air IVB No, I Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air IVB No, II Limited	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Singapore Pte, Ltd.	100%	-	100%	-
- Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	100%	-	100%	-
- Airport NEO Limited Liability Company (Formerly named Vietjet Ground Services Limited Liability Company) (*)	100%	200,000,000,000	-	-
- Victoria Aviation Academy Joint Stock Company (Formerly named Victoria Academy Company Limited) (**)	95%	285,000,000,000	-	-
		566,500,000,000		81,500,000,000

6. INVESTMENT (continued)

(c) Equity investment in other entities (continued)

	31.12.2025		01.01.2025	
	% of equity owned	VND	% of equity owned	VND
Equity investments in associates				
- Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	9%	-	9%	-
- Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company	10%	60,000,000,000	10%	60,000,000,000
- Allowance for diminution in value		(60,000,000,000)		(60,000,000,000)
		-		-
Equity investments in other entities				
- Sai Gon Ground Services Joint Stock Company	9.1%	149,417,024,400	9.1%	149,417,024,400

(*) Pursuant to Resolution No. 86-25/VJC-HĐQT-NQ dated 29 December 2025, the Board of Directors of Vietjet Aviation Joint Stock Company approved the capital contribution to Airport NEO Limited Liability Company ("Airport NEO"), with a total charter capital of VND200 billion, representing 100% of the charter capital. As at the reporting date, the Company has completed the capital contribution.

(**) Pursuant to Resolution No. 80-25/VJC-HĐQT-NQ dated 16 December 2025, the Board of Directors of Vietjet Aviation Joint Stock Company approved the contribution of capital to Victoria Aviation Academy Joint Stock Company ("VIAA") at a contribution ratio of 95% of charter capital. As at the reporting date, the Company has completed the capital contribution.

6. INVESTMENT (continued)

(c) Equity investment in other entities (continued)

The main activities of the subsidiaries and affiliate companies are as follows:

Name	Country of incorporation	Principal activities	Business registration certificate
Subsidiaries			
Swift 247 Joint Stock Company	Vietnam	No. 0315524536 dated 23 February 2019	To provide air freight services and related support services.
Vietjet Air IVB No, I Limited *(i)*	British Virgin Islands	No. 1825671 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft
Vietjet Air IVB No, II Limited *(i)*	British Virgin Islands	No. 1825613 dated 27 May 2014	To trade and lease aircraft
Vietjet Air Singapore Pte. Ltd. *(i)*	Singapore	No.201408849N dated 27 March 2014	To trade aircraft.
Vietjet Air Ireland No.I Limited *(i)*	Ireland	No.544879 dated 3 June 2014	To trade and lease aircraft,
Galaxy Pay Company Limited	Vietnam	No.0316368255 dated 08 July 2020	To provide e-wallet service
Vietjet Air Cargo Joint Stock Company	Vietnam	No. 0312759089 dated 27 August 2014	To provide cargo transportation and related support services
Skymate Limited *(i)*	Cayman Islands	No. 327015 dated 15 September 2017	To trade aircrafts
Airport NEO Limited Liability Company	Vietnam	No. 0109783334 dated 09 September 2025	To provide directly supporting services activities for air freights
Victoria Aviation Academy Joint Stock Company	Vietnam	No.0316563111 dated 31 December 2025	Aviation human resource training
Associates			
Thai Vietjet Air Joint Stock Company Limited *(i) (ii)*	Thailand	No.0105556100551 dated 25 June 2013	To provide transportation and transfer of goods and passengers and other related services.
Cam Ranh International Terminal Joint Stock Company *(ii)*	Vietnam	No.4201676638 dated 5 February 2016	To provide support services for airline transportation.

(i) As of 31 December 2025, the Company has not contributed funds to these subsidiaries and affiliates; The operation of these companies is mainly supported by the company.

(ii) The Company has considerable influence over these companies because it has the right to appoint the Board members of these companies.

7. SHORT-TERM LENDING

	Currency	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Angelica Aviation Capital Vietnam Joint Stock Company	VND	604,250,000,000	604,250,000,000
Menas Truong Son Joint Stock Company	VND	422,400,000,000	517,400,000,000
Truong Son Plaza Joint Stock Company	VND	338,710,531,793	338,710,531,793
Nam Anh Technology Limited Company	VND	44,000,000,000	80,660,000,000
Others	VND	244,806,921,500	92,691,921,500
		1,654,167,453,293	1,633,712,453,293

8. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Hangzhou BaoLi Co., Ltd.	-	254,786,861,242
Others	11,429,413,047,512	10,544,635,930,868
	11,429,413,047,512	10,799,422,792,110

9. OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Maintenance reserves of leased aircraft	7,571,021,946,027	4,104,941,320,777
Deposits for aircraft purchases within next 12 months	2,589,978,833,875	24,720,000,000
Receivables from transferred building operation rights	-	2,452,888,880,000
Receivables from share transfer	-	1,716,600,000,000
Others	6,457,288,309,514	6,283,129,494,304
	16,618,289,089,416	14,582,279,695,081

(b) Long-term

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Maintenance reserves of leased aircraft	10,523,504,967,871	12,563,933,622,570
Deposit for aircraft leases	3,430,575,905,353	2,632,673,168,297
Deposit for aircraft purchases after next 12 months	-	3,347,587,646,013
Others	5,030,598,218,503	5,448,982,398,357
	18,984,679,091,727	23,993,176,835,237

10. INVENTORIES

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tools and supplies	2,133,432,918,742	1,955,111,216,782
Merchandise	60,671,669,656	50,324,543,461
	2,194,104,588,398	2,005,435,760,243

11. FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Aircraft and components VND	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost						
As at 01 January 2025	8,138,012,067,383	413,681,874,199	158,521,812,712	339,817,054,223	69,337,316,906	**9,119,370,125,423**
Increase	16,678,733,466,026	1,622,000,000	20,573,908,449	85,102,689,212	4,228,662,891	**16,790,260,726,578**
Disposals	(630,549,373,525)	(411,392,636,989)	(22,919,553,075)	-	(33,724,621,692)	**(1,098,586,185,281)**
As at 31 December 2025	24,186,196,159,884	3,911,237,210	156,176,168,086	424,919,743,435	39,841,358,105	**24,811,044,666,720**
Accumulated depreciation						
As at 01 January 2025	610,727,890,424	43,705,031,478	82,325,603,913	56,610,006,097	42,466,495,602	**835,835,027,514**
Charge for the year	617,155,615,080	8,402,000,746	19,717,900,120	40,905,524,152	7,009,027,651	**693,190,067,749**
Disposals	(18,596,713,988)	(51,563,972,152)	(4,232,161,368)	-	(21,586,651,935)	**(95,979,499,443)**
As at 31 December 2025	1,209,286,791,516	543,060,072	97,811,342,665	97,515,530,249	27,888,871,318	**1,433,045,595,820**
Net book value						
As at 01 January 2025	7,527,284,176,959	369,976,842,721	76,196,208,799	283,207,048,126	26,870,821,304	**8,283,535,097,909**
As at 31 December 2025	22,976,909,368,368	3,368,177,138	58,364,825,421	327,404,213,186	11,952,486,787	**23,377,999,070,900**

Included in the cost of tangible fixed assets were assets costing VND64.7 billion which were fully depreciated as at 31 December 2025 (01.01.2025: VND59 billion), but which are still in active use.

11. FIXED ASSETS (continued)

(b) Finance lease fixed assets

	Aircraft VND
Historical cost	
As at 01 January 2025 and 31 December 2025	6,181,116,755,409
Accumulated depreciation	
As at 01 January 2025	354,785,685,564
Charge for the year	309,055,837,770
As at 31 December 2025	663,841,523,334
Net book value	
As at 01 January 2025	5,826,331,069,845
As at 31 December 2025	5,517,275,232,075

11. FIXED ASSETS (continued)

(c) Intangible fixed assets

	Software VND	Commercial operating rights for air routes VND	Commercial operating rights for buildings VND	Total VND
Historical cost				
As at 01 January 2025	48,711,908,433	-	-	**48,711,908,433**
Increase	1,402,550,000	1,746,360,897,756	3,585,182,962,963	**5,332,946,410,719**
Disposals	(830,099,000)	-	-	**(830,099,000)**
As at 31 December 2025	49,284,359,433	1,746,360,897,756	3,585,182,962,963	**5,380,828,220,152**
Accumulated amortization				
As at 01 January 2025	36,220,274,282	-	-	**36,220,274,282**
Charge for the year	2,521,711,284	49,311,990,475	10,292,709,006	**62,126,410,765**
Disposals	(830,099,000)	-	-	**(830,099,000)**
As at 31 December 2025	37,911,886,566	49,311,990,475	10,292,709,006	**97,516,586,047**
Net book value				
As at 01 January 2025	12,491,634,151	-	-	**12,491,634,151**
As at 31 December 2025	11,372,472,867	1,697,048,907,281	3,574,890,253,957	**5,283,311,634,105**

Included in the cost of intangible fixed assets were assets costing VND32.8 billion which were fully amortized as at 31 December 2025 (01.01.2025: VND31 billion), but which are still in active use.

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Aircraft acquisition and related costs	12,348,645,045,399	89,039,172,388
Repair and maintenance	1,443,917,382,235	1,344,160,329,710
Others	71,719,793,792	30,081,432,100
	13,864,282,221,426	1,463,280,934,198

13. PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Tools	202,885,152,489	114,424,082,292
Software usage fee	19,700,536,821	33,921,569,165
Others	50,768,513,658	51,627,429,709
	273,354,202,968	199,973,081,166

13. PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	Prepayments for maintenance VND	Costs to make good on leased assets VND	Major inspection and overhaul expenditure VND	Rotating parts, tools and instruments VND	Aircraft lease expenses VND	Others VND	Total VND
As at 01 January 2025	5,432,923,096,287	588,561,926,309	509,725,215,229	883,306,047,428	2,142,304,159,611	227,872,336,285	9,784,692,781,149
Increase	406,607,664,320	38,569,042,970	772,584,951,816	769,739,699,964	16,160,913,553	1,922,022,671,706	3,925,684,944,329
Allocation	(515,114,270,117)	(119,704,839,320)	(318,429,587,033)	(225,317,064,588)	-	(222,951,860,480)	(1,401,517,621,538)
As at 31 December 2025	5,324,416,490,490	507,426,129,959	963,880,580,012	1,427,728,682,804	2,158,465,073,164	1,926,943,147,511	12,308,860,103,940

14. SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	31.12.2025		01.01.2025	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Short-term trade accounts payable	4,698,091,387,862	4,698,091,387,862	6,200,221,338,860	6,200,221,338,860

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. TAXES

	As at 01.01.2025 VND	Receivable/payable during the year VND	Payment/net-off during the year VND	Refund during the year VND	As at 31.12.2025 VND
a) Tax receivables					
Deductible VAT	-	1,720,298,411,800	(1,720,298,411,800)	-	-
Foreign contractor tax	31,963,109,065	2,762,419,838	(31,963,109,065)	-	2,762,419,838
Deductible foreign goods, services tax	2,734,774,665	87,648,895,071	(12,644,505,489)	(69,270,895,865)	8,468,268,382
	34,697,883,730	1,810,709,726,709	(1,764,906,026,354)	(69,270,895,865)	11,230,688,220
b) Tax payables					
Corporate income tax	169,141,000,000	27,438,104,355	(169,367,000,000)	-	27,212,104,355
VAT	20,311,925,957	2,119,101,020,941	(416,421,834,191)	(1,720,298,411,800)	2,692,700,907
Personal income tax	84,681,439,895	589,883,056,475	(603,125,884,205)	(10,782,691,613)	60,655,920,552
Foreign contractor tax	-	102,974,692,449	(64,084,900,639)	(31,963,109,065)	6,926,682,745
Foreign goods, services tax	-	108,449,972,746	(95,805,467,257)	(12,644,505,489)	-
Other taxes	-	307,858,940,452	(307,858,940,452)	-	-
	274,134,365,852	3,255,705,787,418	(1,656,664,026,744)	(1,775,688,717,967)	97,487,408,559

16. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Technical tools and equipments and aircraft, flight operation expenses	1,969,280,833,214	1,755,410,528,775
Interest expense	470,855,876,112	409,021,643,487
Others	305,903,551,810	243,981,912,975
	2,746,040,261,136	2,408,414,085,237

17. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Passenger transportation and ancillary services revenue received in advance, to be realised within next 12 months	5,032,497,998,580	4,213,581,649,205
Others	146,305,016,712	39,466,420,836
	5,178,803,015,292	4,253,048,070,041

18. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Airport fees received on behalf from passengers	826,885,673,177	839,736,855,126
Airport fees and charges payables to airports	351,269,395,710	2,118,088,367,717
Others	1,998,685,910,568	856,791,906,995
	3,176,840,979,455	3,814,617,129,838

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

(a) Short-term

	As at 01.01.2025 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 31.12.2025 VND
Borrowings from banks (*)	11,672,416,788,911	50,775,577,612,042	(42,918,199,848,607)	3,051,093,908	19,532,845,646,254
Current portion of long-term borrowings (Note 19(b)(*))	258,487,821,008	1,119,987,760,410	(298,223,427,008)	(6,514,394,000)	1,073,737,760,410
Current portion of long-term bonds (Note 19(b)(**))	-	5,000,000,000,000	-	-	5,000,000,000,000
Current portion of long-term finance lease (Note 19(b)(***))	319,202,154,636	329,560,875,730	(325,840,107,536)	6,637,952,900	329,560,875,730
Borrowings from related parties	115,000,000,000	-	-	-	115,000,000,000
Borrowings from others	95,000,000,000	300,000,000,000	(300,000,000,000)	-	95,000,000,000
	12,460,106,764,555	57,525,126,248,182	(43,842,263,383,151)	3,174,652,808	26,146,144,282,394

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(a) Short-term (continued)

(*) Borrowings from banks

Details short-term borrowings were as follows:

Lenders	Currency	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank, a related party	VND, USD	9,745,659,219,601	2,881,297,882,859
Military Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	3,029,396,409,721	2,511,371,998,427
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade	VND, USD	2,677,183,080,438	2,559,902,533,467
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	VND	1,267,754,794,445	1,029,971,666,316
Bank for Investment and Development of Vietnam	VND, USD	997,885,678,537	-
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank	VND	901,096,478,284	1,973,876,211,809
Woori Bank Vietnam Limited, Ho Chi Minh City Branch	VND	648,381,796,137	649,984,161,979
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	VND, USD	121,677,100,558	-
HSBC Bank (Viet Nam) Limited	VND	83,008,923,504	66,012,334,054
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	VND	60,802,165,029	-
		19,532,845,646,254	11,672,416,788,911

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term

	As at 01.01.2025 VND	Increase VND	Decrease VND	Revaluation VND	As at 31.12.2025 VND
Borrowings from banks (*)	2,217,438,687,883	9,737,357,423,026	(1,119,987,760,410)	6,060,216,651	10,840,868,567,150
Straight bonds (**)	25,000,000,000,000	10,500,000,000,000	(6,000,000,000,000)	-	29,500,000,000,000
Finance lease liabilities (***)	3,283,112,396,861		(329,560,875,730)	106,134,822,167	3,059,686,343,298
Bond issuance costs	(448,158,647,932)	(457,004,950,897)	448,158,647,932	-	(457,004,950,897)
	30,052,392,436,812	19,780,352,472,129	(7,001,389,988,208)	112,195,038,818	42,943,549,959,551

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(*) Borrowing from banks

Lenders	Currency	Maturity	As at 31.12.2025		As at 01.01.2025	
			Current portion VND	Long-term VND	Current portion VND	Long-term VND
Military Commercial Joint Stock Bank (i)	USD	2028	76,335,038,000	117,188,369,442	73,944,594,000	187,463,190,791
Military Commercial Joint Stock Bank (ii)	VND	2037	148,793,621,666	1,636,729,838,318	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iii)	VND	2036	184,543,227,008	1,845,432,270,084	184,543,227,008	2,029,975,497,092
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade (iv)	VND	2037	260,147,318,668	2,861,620,505,332		
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (v)	VND	2037	273,575,519,568	2,946,124,193,474	-	-
Bank for Investment and Development of Vietnam (vi)	VND	2037	130,343,035,500	1,433,773,390,500	-	-
			1,073,737,760,410	10,840,868,567,150	258,487,821,008	2,217,438,687,883

Terms and conditions of long-term borrowings were as follow:

(i) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in June 2028.

(ii) The principal balance is repayable semi-annually, with the final repayment due in December 2037.

(iii) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2036.

(iv) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.

(v) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in December 2037.

(vi) The principal balance is repayable quarterly, with the final repayment due in November 2037.

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bond

Terms and conditions of long-term bonds were as follow:

	Currency	Year of maturity	31.12.2025		01.01.2025	
			Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND	Current portion of long-term bonds VND	Long-term VND
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (i)	VND	2026	5,000,000,000,000	-	-	5,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (ii)	VND	2028	-	6,000,000,000,000	-	6,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iii)	VND	2028	-	3,000,000,000,000	-	3,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (iv)	VND	2029	-	2,000,000,000,000	-	2,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (v)	VND	2029	-	8,000,000,000,000	-	9,000,000,000,000
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vi)	VND	2030	-	2,000,000,000,000	-	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (vii)	VND	2030	-	1,000,000,000,000	-	-
Bonds issued at par value, maturing after 60 months (viii)	VND	2030	-	5,000,000,000,000	-	-
Bonds issued at par value, maturing after 84 months (ix)	VND	2032	-	2,500,000,000,000	-	-
			5,000,000,000,000	29,500,000,000,000	-	25,000,000,000,000

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(**) Straight bond (continued)

(i) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.5% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 12-month corporate deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 12% per annum for the first 2 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 12-month personal deposits in VND in the following semi-annual periods until the maturity date.

(iii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% until the maturity date.

(iv) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(v) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 11% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 4% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 11% in the following semi-annual periods until the maturity date. As at the date of issuance of these financial statements, bonds amounting to VND1,000 billion had been repurchased in October 2025 in accordance with the registered purpose of the bonds issued in September 2025.

(vi) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10.5% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3.5% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND but not lower than the interest rate of 10.5% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(vii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 9.722% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 9.722% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(viii) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

(ix) This bond is unsecured. Interest is payable in each semi-annual period, with a fixed interest rate of 10% per annum for the first 4 semi-annual periods from the date of issuance, and a floating interest rate equal to 3% per annum plus the average interest rates of the 13-month personal deposits in VND, but not lower than the interest rate of 10% in the following semi-annual periods until the maturity date.

19. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES (continued)

(b) Long-term (continued)

(***) Financial lease liabilities

Details of finance lease liabilities are as follows:

	31.12.2025		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	329,560,875,730	362,465,006,020	692,025,881,750
From 1 to 5 years	1,318,743,336,660	1,080,782,763,462	2,399,526,100,122
Over 5 years	1,740,943,006,638	412,993,968,326	2,153,936,974,964
	3,389,247,219,028	1,856,241,737,808	5,245,488,956,836

	01.01.2025		
	Principal VND	**Lease interest expense VND**	**Total VND**
Under 1 year	319,202,154,636	386,856,361,800	706,058,516,436
From 1 to 5 years	1,277,241,576,086	1,199,825,469,018	2,477,067,045,104
Over 5 years	2,005,870,820,775	608,156,104,837	2,614,026,925,612
	3,602,314,551,497	2,194,837,935,655	5,797,152,487,152

As at 31 December 2025, the balance of financial lease liabilities with principal repayments is USD128.8 million (01.01.2025: USD141 million).

20. PROVISION

Movements of provisions during the year were as follow:

	Provision for maintenance expenses VND	**Provision to make good on leased assets VND**	**Total VND**
As at 01 January 2025	18,077,782,029,579	1,582,481,142,697	19,660,263,172,276
Provision made during the year	2,951,261,436,338	127,175,412,602	3,078,436,848,940
Utilized of provision	(2,662,167,995,865)	(47,330,543,447)	(2,709,498,539,312)
As at 31 December 2025	18,366,875,470,052	1,662,326,011,852	20,029,201,481,904
Short-term	2,561,075,616,123	24,219,718,886	2,585,295,335,009
Long-term	15,805,799,853,929	1,638,106,292,966	17,443,906,146,895
	18,366,875,470,052	1,662,326,011,852	20,029,201,481,904

21. BONUS AND WELFARE FUNDS

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Beginning of the year	8,733,442,795	5,489,738,949
Utilization of the fund year	-	(130,000,000)
Others	2,934,310,875	3,373,703,846
End of the year	11,667,753,670	8,733,442,795

22. DEFERRED INCOME TAX

Deferred income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and when the deferred income taxes relate to the same taxation authority. Details are as follows:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Deferred tax assets:		
Deferred tax assets to be recovered after more than 12 months	4,314,954,776,796	3,860,228,583,485
Deferred tax assets to be recovered within 12 months	517,059,067,002	576,195,260,012
	4,832,013,843,798	4,436,423,843,497

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Deferred tax liabilities:		
Deferred tax liabilities to be recovered after more than 12 months	(3,444,749,641,784)	(3,470,233,043,059)
Deferred tax liabilities to be recovered within 12 months	(2,228,184,457,641)	(1,340,632,373,800)
	(5,672,934,099,425)	(4,810,865,416,859)
Net-off	4,832,013,843,798	4,436,423,843,497
Net deferred income tax (liabilities)/assets	(840,920,255,627)	(374,441,573,362)

22. DEFERRED INCOME TAX (continued)

Movements in the deferred income tax, taking into consideration the offsetting of balances within the same tax jurisdiction, are as follows:

	31.12.2025 VND	01.01.2025 VND
Beginning of the year	(374,441,573,362)	96,549,844,405
Income statement charged year	(466,478,682,265)	(470,991,417,767)
End of the year	(840,920,255,627)	(374,441,573,362)

The Company uses tax rate of 20% to determine deferred income tax assets and deferred income tax liabilities in 2025 (2024: 20%)

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities mainly include temporary differences related to deductible temporary differences, taxable temporary differences and tax losses carried forward.

Deferred income tax assets are recognized to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilized.

The Company's tax losses can be carried forward to offset against future taxable profits for a maximum period of no more than five consecutive years from the year right after the year in which the loss was incurred. The actual amount of tax losses that can be carried forward is subject to review and approval of the tax authorities and may be different from the figures presented in the separate financial statements. The estimated amount of tax losses available for offset against the Company's future taxable income is:

Year of tax loss	Status of tax authorities' review	Loss incurred VND	Loss utilized VND	Loss carried forward VND
2020	Finalised	2,414,527,897,501	(1,824,300,572,497)	590,227,325,004
2022	Finalised	3,540,640,412,083	-	3,540,640,412,083

23. OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	31.12.2025		01.01.2025	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	591,611,334	-	541,611,334	-
Number of shares issued	591,611,334	-	541,611,334	-
Number of existing shares in circulation	591,611,334	-	541,611,334	-

(b) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 01 January 2024	541,611,334	5,416,113,340,000
As at 01 January 2025	541,611,334	5,416,113,340,000
New shares issued	50,000,000	500,000,000,000
As at 31 December 2025	591,611,334	5,916,113,340,000

Par value per share: VND10,000.

Each share is entitled to one vote at the Shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets. In respect of shares bought back by the Company, all rights are suspended until those shares are reissued.

Form B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 01 January 2024	5,416,113,340,000	247,483,117,899	(1,105,680,446,053)	4,557,916,011,846
Profit for the year	-	-	1,276,775,167,842	1,276,775,167,842
As at 01 January 2025	5,416,113,340,000	247,483,117,899	171,094,721,789	5,834,691,179,688
Capital increased during the year	500,000,000,000	4,499,900,000,000	-	4,999,900,000,000
Profit for the year	-	-	1,967,765,062,769	1,967,765,062,769
As at 31 December 2025	5,916,113,340,000	4,747,383,117,899	2,138,859,784,558	12,802,356,242,457

25. OFF BALANCE SHEET ITEMS

	31.12.2025	01.01.2025
USD	22,299,813	36,724,029
SGD	46,839	597,454
MYR	1,135,970	1,135,970
KRW	4,915,475,756	1,813,009,682
JPY	240,481,494	180,958,118
EUR	12,723	42,802
TWD	233,100	233,100
HKD	86,598	1,078,927
GBP	1,655	1,655
IDR	1,499,610,145	11,357,542,489
THB	506,479	478,269
CNY	10,738,133	43,582,010
INR	157,944,543	244,643,835
MMK	2,864,650	2,864,650
AUD	8,672,658	6,916,382

26. NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Passenger transportation revenue:		
- Domestic routes	2,989,557,233,329	2,933,571,515,283
- International routes	4,116,781,801,163	3,922,848,783,069
- Ancillary revenue	5,739,396,322,001	6,559,827,874,246
- Revenue from charter flights	1,682,222,641,313	1,268,520,770,539
	14,527,957,997,806	14,684,768,943,137
Revenue from arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	13,692,724,000,000	4,488,330,000,000
Aircraft dry leases	583,181,071,836	415,596,421,576
Other revenue	230,651,105,295	187,218,387,555
	29,034,514,174,937	19,775,913,752,268

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Costs of flight operation expenses	15,857,228,327,680	15,026,461,004,421
Cost for arrangement, transfer of ownership and commercialization of aircraft and engines	11,238,901,204,474	3,433,399,910,584
Depreciation and allocation	390,061,444,684	201,800,616,062
Other expenses	121,634,024,267	70,827,197,943
	27,607,825,001,105	18,732,488,729,010

28. FINANCIAL INCOME

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Interest income from deposits and lendings	123,720,615,166	158,885,007,988
Unrealised foreign exchange gains	151,356,365,623	364,527,795,008
Others	660,136,385,942	129,415,522,455
	935,213,366,731	652,828,325,451

29. FINANCIAL EXPENSES

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Interest expenses	1,047,003,453,249	826,221,168,481
Realised foreign exchange losses	53,099,979,561	191,481,704,876
Provision for diminution in the value of trading securities	44,500,000,000	74,950,000,000
(Reserve)/capitalised financial expenses	(931,237,783,092)	(826,715,035,714)
Others	293,689,112,617	269,132,936,082
	507,054,762,335	535,070,773,725

30. SELLING EXPENSES

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Selling and commission expenses	339,188,622,454	370,166,503,161
Advertising and marketing expenses	218,075,304,531	274,673,391,768
Staff costs	68,940,393,530	34,050,248,900
Others	5,224,633,283	10,937,328,778
	631,428,953,798	689,827,472,607

31. GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Staff costs	73,205,387,656	62,749,566,121
Rental expenses	12,695,906,288	17,027,750,319
Others	663,222,104,110	266,382,142,302
	749,123,398,054	346,159,458,742

32. COMPENSATION OF KEY MANAGEMENT

	Quarter IV.2025 VND	Quarter IV.2024 VND
Board of Directors	**1,443,780,222**	**2,092,434,762**
Average monthly salary per person	80,210,012	77,497,584
Board of Management	**2,016,013,394**	**1,896,630,000**
Average monthly salary per person	134,400,893	126,442,000

33. BUSINESS INCOME TAX

The corporate income tax rate (" Income tax ") applicable to a company is 20% of the taxable profit, (in 2024: 20%). Current income tax is to be paid based on current taxable income. Taxable income differs from income reported in separate business performance reports because taxable income does not include taxable income items or expenses deducted for tax purposes for years and does not include non-taxable or non-deductible items for tax purposes.

34. COMPARATIVE

The data compared on 01 January 2025 are carried forward from the financial data presented in the Company's separate financial statements as of and for the year ended 31 December 2024 which were audited. Certain corresponding figures in the prior period's separate financial statements have been reclassified to conform to the current period's presentation.

29 January 2026

Prepared by:		Approved by:
Thai Trong Cang	Ho Ngoc Yen Phuong	Nguyen Thanh Son
Chief Accountant	*Vice President cum Chief Financial Officer*	*Managing Director*